**PHỤ LỤC**

**Đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 63-NQ/TU**

**ngày 29/12/2021 của Tỉnh ủy Lạng Sơn về tiếp tục đổi mới căn bản, phát triển**

**toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025,**

**định hướng đến năm 2030**

*(Kèm theo Báo cáo số 612 /BC-UBND, ngày 28 /6/2024 của UBND huyện Cao Lộc)*

| **STT** | **Nhiệm vụ** | **Mục tiêu** | | **Kết quả thực hiện đến 05/2024** | **Đánh giá kết quả hiện tại so mục tiêu cần đạt** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn**  **2021-2025** | **Đến 2030** | **Giai đoạn**  **2021-2025** | **Đến 2030** |
| 1 | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục | 63 | 62 | 64 | Chưa đạt | Chưa đạt |
| 2 | Trường học đạt chuẩn quốc gia | 33 | 40 | 30 | Chưa đạt | Chưa đạt |
| 3 | Chuyển đổi trường PTDTNT THCS thành trường PTDTNT THCS&THPT | 1 | 1 | 1 | Đạt | Đạt |
| 4 | Tỷ lệ HSDTTS học tại trường PTDTNT | 100% | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học | `100% | 100% | 80,1% | Chưa đạt | Chưa đạt |
| 6 | Đảm bảo chỗ ở cho HS trường PTDTNT | 100% | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 7 | Đảm bảo chỗ ở cho HS trường PTDTBT | 50% | 50% | 50,3% | Đạt | Đạt |
| 8 | Phổ cập mầm non cho trẻ 4 tuổi | 100% | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 9 | Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi | 100% | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 10 | Huy động trẻ mẫu giáo trong độ tuổi đến trường | 99,5% | 100% | 99,8% | Đạt | Chưa đạt |
| 11 | Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 | 100% | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 12 | Phổ cập giáo dục tiểu học toàn huyện | 99,9% | 100% | 99,9% | Đạt | Chưa đạt |
| 13 | Phổ cập giáo dục THCS toàn huyện | 98,07% | 100% | 98,07% | Đạt | Chưa đạt |
| 14 | Tỷ lệ huy động trẻ hoàn thành giáo dục tiểu học vào lớp 6 | 100% | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 15 | Tỷ lệ thanh thiếu niên 15-18 tuổi học tiếp THPT hoặc GDTX, GDNN sau tốt nghiệp THCS | 96,2% | 100% | 96,2% | Đạt | Chưa đạt |
| 16 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT | 98,0% | 98,5% | 99,7% | Đạt | Đạt |
| 17 | Tỷ lệ người 15 trở lên đọc thông viết thạo | 93,35% | 95,1% | 93,35% | Đạt | Chưa đạt |
| 18 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | 70% | 78% | 65,2% | Chưa đạt | Chưa đạt |
| 19 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục thực hiện chuyển đổi số | 100% | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 20 | Tỷ lệ trung tâm học tập cộng đồng ứng dụng CNTT trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục | 100% | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 21 | Tỷ lệ nhà giáo so với định mức | >93% | >96% | 88,7% | Chưa đạt | Chưa đạt |
| 22 | Tỷ lệ CBQL so với định mức | 100% | 100% | 98,7% | Chưa đạt | Chưa đạt |
| 23 | Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên | >90% | 100% | 94,7 | Đạt | Chưa đạt |
| 24 | Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ đào tạo trên chuẩn | >18% | >20% | 21,8 | Đạt | Đạt |
| 25 | Tỷ lệ CBQL, GV có năng lực sư phạm, năng lực quản lý, ngoại ngữ, tin học | 100% | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 26 | Tăng số trường mầm non ngoài công lập | 0 | 0 | 0 | Đạt | Đạt |
| 26 | Tăng số trường tiểu học ngoài công lập | 0 | 0 | 0 | Đạt | Đạt |
| 27 | Tăng số trường THCS ngoài công lập | 0 | 0 | 0 | Đạt | Đạt |
| 28 | Số trường mầm non, phổ thông tự chủ tài chính ở mức 30% chi thường xuyên | 0 | 0 | 0 | Đạt | Đạt |

--------------------------------------